

Phụ lục

DANH MỤC, NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ ĐƯỢC SỬA ĐỔI, BỔ SUNG LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM TRONG HỆ THỐNG HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 3 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Lai Châu)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên cũ)	Tên TTHC được sửa đổi, bổ sung, thay thế (tên mới)	Căn cứ pháp lý quy định TTHC	Lĩnh vực	Cơ quan thực hiện
A	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH				
1	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
2	Thành lập khu rừng phòng hộ nằm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
3	Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 9 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 33 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
4	Phê duyệt hoặc điều chỉnh kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Điều 11 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
5	Công nhận kết quả đấu giá để cho	Phê duyệt phương án đấu giá và giá	Điều 12 Nghị định số	Lĩnh vực Lâm	Sở Nông

	thuê rừng đối với tổ chức	khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	ng nghiệp và Kiểm lâm	ng nghiệp và Môi trường
6	Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Điều 21 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Sở Nông nghiệp và Môi trường
B	THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ				
1	Công nhận kết quả đấu giá để cho thuê rừng đối với hộ gia đình, cá nhân	Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Điều 12 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 36 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã
2	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	Điều 21 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP (sửa đổi, bổ sung Điều 43 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP)	Lĩnh vực Lâm nghiệp và Kiểm lâm	Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

I. Thành lập khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Xây dựng, lấy ý kiến về phương án thành lập

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng đặc dụng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng đặc dụng đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

b) Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP. **8. Phí, lệ phí:** Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng đặc dụng theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có phương án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý).

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CÁC MẪU VĂN BẢN

Mẫu số 01. Tờ trình đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ

(Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 01

**CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP
TRÊN
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ
KIỂM LÂM/ SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thành lập khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]*

Kính gửi:(1).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số..../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

..... (2) kính trình ...(1)... xem xét phê duyệt phương án thành lập khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]* với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]*.

2. Địa điểm: xã..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]* có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh ... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ...⁰...’...” đến...⁰...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...⁰...’...” đến...⁰...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng):

Phân khu chức năng của Khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]* gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái:.... ha;

- Phân khu dịch vụ, hành chính:.... ha.

6. Vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng):

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]* là ... ha thuộc các xã..., tỉnh/thành phố.....

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:..., xã...; thôn..., xã.....

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

- a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng.
- b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.
- c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:
 - Đa dạng thực vật rừng;
 - Đa dạng động vật rừng;
 - Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng;
 - Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm;
 - Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.
- d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo.
- đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.
- e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ).
- g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng.
- h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.
- i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.
- k) Chương trình hợp tác quốc tế.
- l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng).
- m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Hồ sơ kèm theo, gồm:

- Thuyết minh phương án thành lập Khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]*, bao gồm bản đồ;
- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh *(đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên)* hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã *(đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương)*;
- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.
(Xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định và hồ sơ liên quan)
- ...(2)... báo cáo và kính trình ...(1)... xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,.....

**CỤC LÂM NGHIỆP VÀ
KIỂM LÂM/
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

*** Ghi chú:**

(1) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(2) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

*Mẫu số 02: Phương án thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ
(Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP)*

Mẫu số 02

**PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HOẶC KHU
RỪNG PHÒNG HỘ
MỞ ĐẦU**

Khái quát chung về tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên của khu rừng; các giá trị của nguồn gen sinh vật rừng, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có phân bố tự nhiên trong khu vực này, hoặc là hành lang di chuyển của chúng; chức năng phòng hộ của khu rừng. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I**CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN****I. CĂN CỨ PHÁP LÝ****II. CĂN CỨ KHOA HỌC**

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN**IV. CAM KẾT QUỐC TẾ****V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG**

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHUỖNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu
3. Thủy văn
4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động
2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động, ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học
3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực
2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, chức năng phòng hộ của khu rừng và công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng

2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác
3. Các giá trị về đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu
4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng
6. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường (đối với khu rừng phòng hộ)

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý
2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 hoặc các tiêu chí thành lập khu rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất thành lập khu rừng thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ

Nêu chính xác tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ và thuyết minh làm rõ nguồn gốc rừng, thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Diện tích khu rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ (ha)	Nguồn gốc			Ghi chú
	Từ loại rừng đặc dụng	Từ loại rừng phòng hộ	Từ loại rừng sản xuất	
Tổng				
Khu vực 1				
Khu vực 2				
.....				

Nguồn số liệu:.....

3. Cơ cấu và xác định phân khu chức năng: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính (đối với khu rừng đặc dụng)

4. Xác định vùng đệm theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý (đối với khu rừng đặc dụng)

5. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ

III. PHÂN KHU CHỨC NĂNG (ĐỐI VỚI KHU RỪNG ĐẶC DỤNG)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

2. Phân khu phục hồi sinh thái: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

3. Phân khu dịch vụ, hành chính: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng
 - d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng
12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa, ...

4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.
2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ: Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

Mẫu số 03: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ
(Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 03

UBND TỈNH (TP)/BỘ... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
----- Độc lập - Tự do - Hạnh phúc -----

Số: .../QĐ-...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Khu rừng___ [ghi tên khu rừng]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc thành lập khu rừng ___[ghi tên khu rừng].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ ___[ghi tên khu rừng].

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng ___[ghi tên khu rừng].

2. Địa điểm: xã ..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng ____ [*ghi tên khu rừng*] có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng: ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ...⁰...’...” đến...⁰...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...⁰...’...” đến...⁰...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng (*đối với khu rừng đặc dụng*):

Phân khu chức năng khu rừng đặc dụng: Khu rừng [*ghi tên khu rừng*] gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái: ha;

- Phân khu dịch vụ, hành chính: ha.

6. Vùng đệm (*đối với khu rừng đặc dụng*):

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng ____ [*ghi tên khu rừng*] là ... ha thuộc các xã,... tỉnh/thành phố

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:..., xã...; thôn..., xã...

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng

b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng

c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

- Đa dạng thực vật rừng

- Đa dạng động vật rừng

- Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng

- Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

- Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo

đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

k) Chương trình hợp tác quốc tế

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Định hướng tổ chức bộ máy quản lý (nếu có)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở/cơ quan.....
2. Chủ rừng:.....
3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng bộ/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH UBND CẤP

TỈNH/

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-;
- Các Sở/cơ quan...;

* **Ghi chú:** (1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

II. Thành lập khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Xây dựng, lấy ý kiến về phương án thành lập

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng phương án thành lập khu rừng phòng hộ, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có diện tích thuộc phạm vi khu rừng phòng hộ đề nghị thành lập và cơ quan, đơn vị có liên quan về phương án thành lập, trường hợp tại khu vực giáp ranh, nằm trong hoặc liên quan trực tiếp đến đất quốc phòng, khu vực biên giới phải lấy ý kiến của cơ quan quân sự đóng tại địa phương; trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản;

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án thành lập, trình Hội đồng thẩm định do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập.

b) Bước 2: Thẩm định phương án thành lập

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được phương án thành lập, Hội đồng thẩm định hoàn thành báo cáo thẩm định, chuyển cho Sở Nông nghiệp và Môi trường; trường hợp thẩm định không đạt thì thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo thẩm định, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện phương án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 17 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Điều 5 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

4. Thời hạn giải quyết: 23 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến các cơ quan, đơn vị liên quan.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 03 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với đề nghị thành lập khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý theo Mẫu số 01 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Phương án thành lập khu rừng phòng hộ theo Mẫu số 02 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Có phương án thành lập khu rừng phòng hộ phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia hoặc quy hoạch tỉnh;

- Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng phòng hộ theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP;

- Có văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (đối với khu rừng phòng hộ thuộc địa phương quản lý).

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CÁC MẪU VĂN BẢN

*Mẫu số 01. Tờ trình đề nghị thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ
(Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP)*

Mẫu số 01

**CƠ QUAN QUẢN LÝ CẤP
TRÊN
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ
KIỂM LÂM/ SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ TRÌNH

Về việc đề nghị thành lập khu rừng ____ [ghi tên khu rừng]

Kính gửi:(1).....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số.../2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan.

..... (2) kính trình ... (1) ... xem xét phê duyệt phương án thành lập khu rừng ____ [ghi tên khu rừng] với các nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng ____ [ghi tên khu rừng].

2. Địa điểm: xã..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]* có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh ... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ...⁰...’...” đến...⁰...’...” Vĩ độ Bắc và từ ...⁰...’...” đến...⁰...’...” Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng):

Phân khu chức năng của Khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]* gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái:.... ha;

- Phân khu dịch vụ, hành chính:.... ha.

6. Vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng):

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng ____*[ghi tên khu rừng]* là ... ha thuộc các xã..., tỉnh/thành phố.....

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:..., xã...; thôn..., xã.....

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng.

b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng.

c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

- Đa dạng thực vật rừng;

- Đa dạng động vật rừng;

- Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng;

- Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm;

- Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm.

d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo.

đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ).

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng.

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học.

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật.

k) Chương trình hợp tác quốc tế.

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng).

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Hồ sơ kèm theo, gồm:

- Thuyết minh phương án thành lập Khu rừng ____ [*ghi tên khu rừng*], bao gồm bản đồ;

- Văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (*đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên*) hoặc văn bản đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp xã (*đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương*);

- Báo cáo thẩm định phương án thành lập của Hội đồng thẩm định.

(*Xin gửi kèm theo dự thảo Quyết định và hồ sơ liên quan*)

...(2)... báo cáo và kính trình ...(1)... xem xét, phê duyệt./.

CỤC LÂM NGHIỆP VÀ

KIỂM LÂM/

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI

TRƯỜNG

(*Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu*)

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,.....

*** Ghi chú:**

(1) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

(2) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Mẫu số 02: Phương án thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ
(Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 02

PHƯƠNG ÁN THÀNH LẬP KHU RỪNG ĐẶC DỤNG HOẶC KHU RỪNG PHÒNG HỘ MỞ ĐẦU

Khái quát chung về tầm quan trọng của các hệ sinh thái tự nhiên của khu rừng; các giá trị của nguồn gen sinh vật rừng, đặc biệt là các loài đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm có phân bố tự nhiên trong khu vực này, hoặc là hành lang di chuyển của chúng; chức năng phòng hộ của khu rừng. Nêu bật được sự cần thiết phải xây dựng phương án thành lập khu rừng.

Chương I CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

II. CĂN CỨ KHOA HỌC

Nêu các nghiên cứu khoa học có liên quan.

III. CƠ SỞ THỰC TIỄN

IV. CAM KẾT QUỐC TẾ

V. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu liên quan đến hiện trạng rừng, hiện trạng sử dụng đất, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương
2. Các tài liệu điều tra chuyên đề của khu rừng
3. Bản đồ: bản đồ hiện trạng rừng và hiện trạng sử dụng đất, bản đồ giao đất, giao rừng, các loại bản đồ chuyên đề khác có liên quan
4. Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia; quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng có liên quan của quy hoạch tỉnh
5. Số liệu hiện trạng tài nguyên rừng, kế hoạch sử dụng đất của địa phương
6. Các tài liệu khác có liên quan

Chương II

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỎ NHUỒNG

1. Vị trí địa lý, địa hình
2. Khí hậu
3. Thủy văn

4. Địa chất và thổ nhưỡng

II. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Dân số, dân tộc, lao động

2. Kinh tế: những hoạt động kinh tế chính của địa phương, thu nhập và đời sống của dân cư; những tác động, ảnh hưởng đến tài nguyên rừng và đa dạng sinh học

3. Xã hội: thực trạng văn hóa, y tế, giáo dục và tri thức bản địa trong việc sử dụng gỗ, lâm sản ngoài gỗ của người dân địa phương

III. GIAO THÔNG

1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực

2. Hệ thống giao thông đường thủy

Phân tích, đánh giá những ảnh hưởng của hệ thống giao thông tới công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, chức năng phòng hộ của khu rừng và công tác bảo tồn đa dạng sinh học.

Chương III

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG, SỬ DỤNG ĐẤT VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

I. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG VÀ CÁC GIÁ TRỊ HỆ SINH THÁI RỪNG

1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng

2. Đặc điểm các hệ sinh thái tự nhiên; tính kết nối của khu rừng với các hệ sinh thái tự nhiên khác

3. Các giá trị về đa dạng sinh học của hệ sinh thái, loài, nguồn gen; các loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc đặc hữu

4. Giá trị về cảnh quan, lịch sử, văn hóa, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

5. Tiềm năng, giá trị phục vụ nghiên cứu khoa học, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng

6. Các chức năng phòng hộ quan trọng và bảo vệ cảnh quan, môi trường (đối với khu rừng phòng hộ)

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Thống kê hiện trạng sử dụng đất của các chủ quản lý

2. Phân tích, đánh giá hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước tại khu vực xây dựng phương án

III. ĐÁNH GIÁ SỰ ĐÁP ỨNG CÁC TIÊU CHÍ THÀNH LẬP KHU RỪNG

Thuyết minh đánh giá sự đáp ứng các tiêu chí thành lập khu rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 hoặc các tiêu chí thành lập khu rừng phòng hộ theo quy

định tại Điều 7 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

Chương IV

MỤC TIÊU, PHẠM VI, RANH GIỚI VÀ NỘI DUNG THÀNH LẬP

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung
2. Mục tiêu cụ thể

II. PHẠM VI, RANH GIỚI, DIỆN TÍCH KHU RỪNG

1. Ranh giới đề xuất thành lập khu rừng thể hiện trên bản đồ (tỷ lệ phù hợp)
2. Tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ

Nêu chính xác tổng diện tích khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ và thuyết minh làm rõ nguồn gốc rừng, thể hiện cụ thể ở bảng sau:

Diện tích khu rừng đặc dụng hoặc rừng phòng hộ (ha)	Nguồn gốc			Ghi chú
	Từ loại rừng đặc dụng	Từ loại rừng phòng hộ	Từ loại rừng sản xuất	
Tổng				
Khu vực 1				
Khu vực 2				
.....				

Nguồn số liệu:.....

3. Cơ cấu và xác định phân khu chức năng: phân khu bảo vệ nghiêm ngặt; phân khu phục hồi sinh thái; phân khu dịch vụ, hành chính (đối với khu rừng đặc dụng)

4. Xác định vùng đệm theo quy định tại khoản 25 Điều 2 Luật Lâm nghiệp và các chương trình hoạt động, dự án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý (đối với khu rừng đặc dụng)

5. Cơ cấu diện tích các loại rừng theo chức năng phòng hộ

III. PHÂN KHU CHỨC NĂNG (ĐỐI VỚI KHU RỪNG ĐẶC DỤNG)

1. Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm a khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

2. Phân khu phục hồi sinh thái: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm b khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

3. Phân khu dịch vụ, hành chính: xác định theo tiêu chí quy định tại điểm c khoản 7 Điều 9 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung năm 2026

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

1. Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
2. Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng
3. Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học
 - a) Đa dạng thực vật rừng
 - b) Đa dạng động vật rừng
 - c) Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng
 - d) Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
 - đ) Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
4. Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo
5. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí
6. Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)
7. Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng
8. Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học
9. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật
10. Chương trình hợp tác quốc tế
11. Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng
12. Các chương trình hoạt động khác (nếu có)

V. KHÁI TOÁN VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ

1. Tổng hợp nhu cầu vốn theo các chương trình, hoạt động của phương án thành lập khu rừng và phân kỳ đầu tư
2. Kinh phí thường xuyên phục vụ hoạt động bảo vệ, bảo tồn, phát triển rừng bền vững
3. Dự kiến nguồn vốn: ngân sách nhà nước, ODA, dịch vụ môi trường rừng, xã hội hóa, ...
4. Hiệu quả: môi trường, xã hội, kinh tế

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ trì, đơn vị phối hợp
2. Tiến độ, lộ trình thực hiện
3. Kiểm tra, giám sát và cập nhật phương án

VIII. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Những nội dung cơ bản có tính chất tổng hợp nhất đã được xác định trong phương án. Việc thực hiện phương án sẽ đạt được những kết quả mong muốn.
2. Để thực hiện phương án đạt mục tiêu đề ra, những vấn đề khó khăn phải kiến nghị với các cơ quan có thẩm quyền để tháo gỡ hoặc cần phải bổ sung cơ chế, chính sách.

PHỤ LỤC

BẢN ĐỒ: Bản đồ hiện trạng rừng của khu rừng dự kiến thành lập bằng bản số và bản giấy tỷ lệ 1:5.000 hoặc 1:10.000 hoặc 1:25.000 theo TCVN 11565:2016 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng, thể hiện rõ phạm vi, ranh giới, phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng là vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh).

*Mẫu số 03: Quyết định thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ
(Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP)*

Mẫu số 03

UBND TỈNH (TP)/BỘ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-...

..., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Khu rừng___ [ghi tên khu rừng]

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH (TP)/BỘ TRƯỞNG BỘ...

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024, được sửa đổi, bổ sung năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

*Căn cứ Nghị định số/2026/NĐ-CP ngày .../.../2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;
Căn cứ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;*

Căn cứ Quy hoạch tỉnh được phê duyệt tại Quyết định số... ngày ...tháng...năm...;

Các căn cứ của pháp luật khác và các văn bản có liên quan;

Xét đề nghị của ...(1)... tại Tờ trình số ... ngày ... tháng ... năm ... về việc thành lập khu rừng ____ [ghi tên khu rừng].

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập khu rừng đặc dụng hoặc khu rừng phòng hộ ____ [ghi tên khu rừng].

1. Tên gọi khu rừng: Khu rừng ____ [ghi tên khu rừng].

2. Địa điểm: xã ..., tỉnh...

3. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

b) Mục tiêu cụ thể

4. Phạm vi ranh giới, diện tích, địa giới

- Phạm vi ranh giới:

Khu rừng ____ [ghi tên khu rừng] có tổng diện tích ... ha (bao gồm: đất có rừng tự nhiên: ... ha; đất có rừng trồng: ... ha; đất chưa có rừng: ... ha; đất mặt nước: ... ha; đất chưa sử dụng: ... ha và đất khác: ... ha,...) nằm trên địa bàn các xã: ..., tỉnh... Phạm vi ranh giới như sau:

- Tọa độ địa lý: Từ...⁰...[']...^{''} đến...⁰...[']...^{''} Vĩ độ Bắc và từ ...⁰...[']...^{''} đến...⁰...[']...^{''} Kinh độ Đông.

- Về địa giới:

Phía Bắc giáp xã ..., tỉnh...

Phía Nam giáp xã ..., tỉnh...

Phía Đông giáp xã ..., tỉnh...

Phía Tây giáp xã ..., tỉnh...

5. Các phân khu chức năng (đối với khu rừng đặc dụng):

Phân khu chức năng khu rừng đặc dụng: Khu rừng ____ [ghi tên khu rừng] gồm:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: ha;

- Phân khu phục hồi sinh thái: ha;

- Phân khu dịch vụ, hành chính: ha.

6. Vùng đệm (đối với khu rừng đặc dụng):

Tổng diện tích vùng đệm của Khu rừng ____ [*ghi tên khu rừng*] là ... ha thuộc các xã,.... tỉnh/thành phố

Ranh giới vùng đệm gồm các thôn:...., xã...; thôn..., xã...

7. Các chương trình hoạt động

Tùy từng loại rừng cụ thể, có thể xem xét các chương trình hoạt động sau:

a) Chương trình bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng
b) Công tác bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng và phòng trừ sinh vật gây hại rừng

c) Quản lý bảo tồn đa dạng sinh học:

- Đa dạng thực vật rừng
- Đa dạng động vật rừng
- Cứu hộ, phát triển sinh vật rừng
- Chương trình bảo tồn nguồn gen sinh vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm
- Danh mục loài thực vật rừng, động vật rừng đặc hữu, nguy cấp, quý, hiếm

d) Chương trình nghiên cứu khoa học, giảng dạy, thực tập, đào tạo

đ) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

e) Hoạt động phát huy giá trị đa dụng của hệ sinh thái rừng và hoạt động sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp kết hợp (đối với khu rừng phòng hộ)

g) Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ các mục tiêu quản lý khu rừng

h) Chương trình theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, giám sát đa dạng sinh học

i) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật

k) Chương trình hợp tác quốc tế

l) Chương trình ổn định đời sống dân cư vùng đệm đối với khu rừng đặc dụng

m) Các chương trình hoạt động khác (nếu có).

8. Khái toán vốn đầu tư

9. Giải pháp thực hiện Phương án

10. Định hướng tổ chức bộ máy quản lý (nếu có)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở/cơ quan.....
2. Chủ rừng:.....
3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng bộ/Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố; Cục trưởng Cục chuyên môn thuộc bộ/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan

chuyên môn trực thuộc bộ, ngành được giao tiếp nhận hồ sơ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

CHỦ TỊCH UBND CẤP

TỈNH/

BỘ TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
-;
- Các Sở/cơ quan...;

* **Ghi chú:** (1) Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trở lên hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với khu rừng dự kiến thành lập nằm trên địa bàn một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

III. Đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Lấy ý kiến về Đề án đóng, mở cửa rừng tự nhiên

Sở Nông nghiệp và Môi trường xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh (sau đây gọi tắt là Đề án); lấy ý kiến bằng văn bản của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan đối với Đề án.

Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến, cơ quan, đơn vị được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản trả lời, Sở Nông nghiệp và Môi trường hoàn thiện Đề án, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Bước 2: Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua Đề án.

c) Bước 3: Ban hành Quyết định phê duyệt Đề án

Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông qua Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo quy chế làm việc của Hội đồng. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngay sau khi Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua Đề án.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Văn bản đề nghị đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trên phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan, đơn vị có liên quan.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên theo Mẫu số 18 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 16 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên trong phạm vi toàn tỉnh theo Mẫu số 17 Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CÁC MẪU VĂN BẢN

*Mẫu số 16: Tờ trình đề nghị phê duyệt đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
trên phạm vi tỉnh/vùng/cả nước
(Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP)*

Mẫu số 16

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CỤC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM
LÂM/ SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTr...

..., ngày ... tháng... năm

TỜ TRÌNH

**V/v phê duyệt đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên trên phạm vi
tỉnh/vùng/cả nước**

Kính gửi: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân
dân tỉnh/TP.....

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023,
2024 và 2025;*

*Căn cứ Nghị định số.... /2026/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2026 của Chính
phủ Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm
nghiệp và kiểm lâm;*

Căn cứ

Đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban nhân
dân tỉnh/tp..... xem xét, quyết định phê duyệt đề án đóng (hoặc mở) cửa
rừng tự nhiên như sau:

1. Mục đích đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
2. Lý do đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
3. Phạm vi đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
4. Nội dung đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
5. Thời gian đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên: Từ ngày ... tháng ... năm
6. Hồ sơ kèm theo:

Kính đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Chủ tịch Ủy ban
nhân dân tỉnh/thành phố..... xem xét, phê duyệt Đề án.

CỤC TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC*(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)***Nơi nhận:**

- Như trên;
- ...
- Lưu:...

Mẫu số 17: Đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên trên phạm vi tỉnh/vùng/cả nước

(Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 17

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN
CƠ QUAN LẬP ĐỀ ÁN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày ... tháng... năm

ĐỀ ÁN

**ĐÓNG (HOẶC MỞ) CỬA RỪNG TỰ NHIÊN TRÊN PHẠM VI
TỈNH/VÙNG/CẢ NƯỚC**

MỞ ĐẦU

Nêu sự cần thiết và lý do xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên
(sau đây viết tắt là Đề án)

Chương I**CĂN CỨ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN****I. CĂN CỨ**

1. Căn cứ pháp lý (nêu căn cứ pháp lý quan trọng làm cơ sở xây dựng Đề án).
2. Căn cứ thực tiễn (nêu căn cứ thực tiễn xây dựng Đề án).

II. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

1. Tài liệu hiện trạng tài nguyên rừng của tỉnh/vùng/cả nước.
2. Tài liệu, báo cáo về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; khai thác, chế biến lâm sản.
3. Báo cáo phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, vùng, cả nước có liên quan

Chương II

HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1. Về điều kiện tự nhiên

2. Về phát triển kinh tế

a) Tình hình chung về phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh, thành phố/vùng/cả nước có liên quan đến lĩnh vực lâm nghiệp.

b) Tình hình về quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

3. Về xã hội

a) Về lao động làm trong lĩnh vực lâm nghiệp

b) Về thu nhập, việc làm

Nhận xét: những thuận lợi, khó khăn về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; xác định những nội dung hay yếu tố gì cần quan tâm, chú ý khi xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên.

II. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG

1. Hiện trạng tài nguyên rừng

a) Hiện trạng rừng: loại rừng, diện tích, trạng thái (rừng giàu, trung bình, rừng nghèo...), trữ lượng bình quân; diễn biến hiện trạng rừng trong giai đoạn 5 năm gần đây

b) Kết quả quản lý, bảo vệ, phát triển, khai thác, chế biến thương mại lâm sản trong thời gian 5 năm gần đây

2. Tình hình quản lý, bảo vệ rừng

a) Tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật (trường hợp đóng cửa rừng tự nhiên) trong thời gian 5 năm gần đây

b) Kết quả khắc phục tình trạng phá rừng, khai thác rừng trái quy định của pháp luật (trường hợp đề nghị mở cửa rừng tự nhiên) trong thời gian 5 năm gần đây

Nhận xét: từ hiện trạng về tài nguyên rừng, quản lý, bảo vệ rừng... sự cần thiết phải xây dựng Đề án đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên

Chương III

MỤC TIÊU, PHẠM VI, NỘI DUNG ĐỀ ÁN

I. MỤC TIÊU, PHẠM VI, THỜI GIAN THỰC HIỆN

1. Mục tiêu:

2. Phạm vi:

3. Thời gian đóng hoặc mở cửa rừng

II. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Về đóng cửa rừng tự nhiên

a) Đối tượng rừng

- b) Đối tượng chủ rừng
- c) Phạm vi: loại rừng, diện tích...
- d) Hoạt động không triển khai khi đóng cửa rừng

2. Về mở cửa rừng tự nhiên

- a) Đối tượng rừng
- b) Đối tượng chủ rừng
- c) Phạm vi: loại rừng, diện tích...
- d) Hoạt động triển khai khi mở cửa rừng

III. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1. Về tuyên truyền, vận động
2. Về quản lý, bảo vệ, phát triển rừng
3. Về tổ chức sản xuất cho chủ rừng khi đóng hoặc mở cửa rừng tự nhiên
4. Về giải pháp thay thế nguồn lâm sản khi đóng cửa rừng tự nhiên
5. Giải pháp về tài chính
6. Giải pháp khác

IV. DỰ KIẾN HIỆU QUẢ CỦA ĐỀ ÁN

Bao gồm hiệu quả về kinh tế; về xã hội (tạo việc làm cho người lao động và người dân,...); về môi trường.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ

1. Trung ương
2. Địa phương
3. Chủ rừng

...

II. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận
2. Kiến nghị

Mẫu số 18: Quyết định phê duyệt đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên trên phạm vi tỉnh/vùng/cả nước

(Phụ lục IB ban hành kèm theo Nghị định 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 18

**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG
(hoặc UBND TỈNH, THÀNH
PHỐ)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /QĐ-...

..., ngày ... tháng... năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Đề án đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên trên phạm vi tỉnh, thành phố/vùng/cả nước

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/ CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP....**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày tháng... năm....;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp năm 2017, được sửa đổi, bổ sung các năm 2023, 2024 và 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số /2026/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn

cứ

..... ;

Theo đề nghị của Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm/Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án đóng (hoặc mở cửa rừng tự nhiên) trên phạm vi tỉnh, thành phố/vùng/cả nước với nội dung chính sau đây:

1. Mục đích đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
2. Lý do đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
3. Phạm vi đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
4. Nội dung đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên
5. Thời gian đóng (hoặc mở) cửa rừng tự nhiên: Từ ngày ... tháng ... năm

Có Đề án kèm theo

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh trường hợp đóng (hoặc mở cửa rừng tự nhiên) trên phạm vi vùng/cả nước

2. Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm và các cơ quan liên quan

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

4. Ủy ban nhân dân xã

.....

5. Chủ rừng

.....

Điều 3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân.... Cục trưởng Cục Lâm nghiệp và kiểm lâm....., và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

BỘ TRƯỞNG/CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu hoặc ký số hợp lệ)

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng nhân dân (để b/c);
- Sở: NN&MT,...;
-

IV. Phê duyệt hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Ban hành văn bản thông báo và tổng hợp đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; có văn bản thông báo về việc đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp xã có văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

c) Bước 2: Xây dựng và gửi hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

- Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ diện tích rừng hiện có của địa phương, xây dựng kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên; kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác phù hợp với chuyển mục đích sử dụng đất.

Nội dung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định tại khoản 2 Điều 35 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại Điều 11 Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

- Quý III hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã gửi hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

c) Bước 3: Thẩm định hồ sơ

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, chính xác, trong thời hạn 03 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và Môi trường có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp xã hoàn thiện hồ sơ.

d) Bước 4: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Nông nghiệp và Môi trường trình, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã theo Mẫu số 07 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không phê duyệt kế hoạch thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

a) Hồ sơ Ủy ban nhân dân xã gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường, gồm:

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

b) Hồ sơ Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp xã.

4. Thời hạn giải quyết:

- Thời gian tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác: 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị đăng ký nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

- Thời gian Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thẩm định hồ sơ kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác cấp xã: 03 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ của Sở Nông nghiệp và Môi trường trình.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Người có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng và các dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 01 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tổng hợp thực trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn xã theo Mẫu số 03 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Kế hoạch hoặc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã theo Mẫu số 04 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tờ trình của Ủy ban nhân dân xã theo Mẫu số 05 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 06 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CÁC MẪU VĂN BẢN

*Mẫu số 01: Tổng hợp nhu cầu giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã
(Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)*

Mẫu số 01

Biểu

TỔNG HỢP

NHU CẦU GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG, CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NĂM

(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng Xã.....)

I. GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG

STT	Thôn, bản	Nhu cầu giao rừng (ha)	Nhu cầu thuê rừng (ha)	Loại rừng theo mục đích sử dụng ¹	Thông tin về hiện trạng rừng					
					Rừng tự nhiên			Rừng trồng		
					Diện tích (ha)	Trạng thái ²	Trữ lượng ³ (m ³)	Diện tích (ha)	Loài cây	Năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

II. CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

TT	Tên dự án	Diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng (ha)							
		Tổng	Rừng tự nhiên				Rừng trồng		
			RDD	RPH	RSX	NQH	RDD	RPH	RSX
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)

¹ Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.

² Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.

³ Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

Mẫu số 02: Tổng hợp thực trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã
(Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 02

Biểu

**TỔNG HỢP THỰC TRẠNG GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG,
CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG XÃ, TỈNH**

(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng cấp xã.....)

Diện tích rừng	Tổng (ha)	Diện tích rừng đã giao	Diện tích rừng chưa giao	Diện tích rừng đã cho thuê	Diện tích rừng chưa cho thuê	Diện tích rừng đã CMĐSDR
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						
2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
II. Xã						
1. Rừng đặc dụng						
1.1. Rừng tự nhiên						
1.2. Rừng trồng						
2. Rừng phòng hộ						
2.1. Rừng tự nhiên						

2.2. Rừng trồng						
3. Rừng sản xuất						
3.1. Rừng tự nhiên						
3.2. Rừng trồng						
.....						

*Mẫu số 03: Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng trên địa bàn xã
(Phụ lục IIa ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)*

Mẫu số 03

Biểu

KẾ HOẠCH GIAO RỪNG, CHO THUÊ RỪNG NĂM

XÃ TỈNH

(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng Xã.....)

[illegible]

- ¹ Loại rừng theo mục đích sử dụng: Đặc dụng, phòng hộ, sản xuất.
² Trạng thái: Theo số liệu diễn biến rừng hàng năm.
³ Trữ lượng: Theo số liệu kiểm kê rừng trong kỳ.

Mẫu số 04: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trên địa bàn xã

(Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 04

Biểu

**KẾ HOẠCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG NĂM
XÃ....., TỈNH**

(Kèm theo Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng Xã.....)

[illegible]

Mẫu số 05: Tờ trình đề nghị trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Ủy ban nhân dân cấp xã (Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 05

**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ/PHƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../TTTr-UBND-...

....., ngàythángnăm ...

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị trình phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ (các văn bản liên quan khác).

Ủy ban nhân dân xã trình Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã, tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác xã.....;

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm xã

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã;

4. Thời gian thực hiện:

5. Kinh phí thực hiện:

6. Tổ chức thực hiện:

(Có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã và hồ sơ kèm theo)

Ủy ban nhân dân xã đề nghị Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

- Như trên;

-

Mẫu số 06: Tờ trình đề nghị phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Sở Nông nghiệp và Môi trường (Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 06

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
.....
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ
MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/TTr-.....

....., ngàythángnăm....

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Tờ trình số .../.../TTTr-UBND ngày ...tháng...năm của Ủy ban nhân dân xã về việc đề nghị phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã tỉnh;

Căn cứ Báo cáo số/BC-.... ngày ...tháng... năm của về kết quả thẩm định hồ sơ trình phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã... tỉnh;

Căn cứ (các văn bản liên quan khác).

Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Ủy ban nhân dân phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã, tỉnh, nội dung cụ thể như sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã;
 2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm xã;
 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã;
 4. Thời gian thực hiện: ;
 5. Kinh phí thực hiện: ;
 6. Tổ chức thực hiện ;
- (Có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã và hồ sơ kèm theo)*

Sở Nông nghiệp và Môi trường kính trình Ủy ban nhân dân xem xét, phê duyệt.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

GIÁM ĐỐC

(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 07: Quyết định phê duyệt kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
(Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 07

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND

....., ngàythángnăm....

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã/phường

ỦY BAN NHÂN DÂN.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số..... ngày tháng năm

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm ...xã/phường, với các nội dung sau:

1. Hiện trạng giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã

2. Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng năm xã/phường

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác năm xã/phường;

4.

(Có Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng xã/phường và hồ sơ kèm theo)

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân xã/phường có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo đúng Kế hoạch đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

4.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

Nơi nhận:

-

-

V. Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục

IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CÁC MẪU VĂN BẢN

*Mẫu số 08: Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng
(Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)*

Mẫu số 08

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng..... năm

PHƯƠNG ÁN

Đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng xã/phường

I. MỤC ĐÍCH

.....

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

III. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:

- Trữ lượng (m³):

- Loài cây (rừng trồng): Năm trồng:

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:

- Hình thức:

- Thời hạn sử dụng:

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá:.....

- Đối tượng:

- Điều kiện được tham gia đấu giá (thuộc đối tượng được thuê rừng theo quy định tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản):

- Mức phí tham gia đấu giá:
- 3. Giá khởi điểm, khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật:
 - Giá khởi điểm:
 - Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:
 - Khoản thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có):
- 4. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá
 - Hình thức tổ chức đấu giá:
 - Phương thức tổ chức đấu giá:
- 5. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá
 - Kinh phí thực hiện:
 - Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:
- 6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá:
- 7. Các nội dung khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương:

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.
2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.
3. Các cơ quan có liên quan
4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN
CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 09: Quyết định phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng
(Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 09

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND-...

..., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.../xã....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ

Xét đề nghị của tại Tờ trình số ngày thángnăm

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.../ xã (Có Phương án kèm theo).

Điều 2. Giao nhiệm vụ:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã:
2. Cơ quan, đơn vị có liên quan:.....
3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường /Văn phòng Ủy ban nhân dân xã....; cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
-
-

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

VI. Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Trình tự thực hiện

a) Bước 1: Thông báo cho chủ rừng về việc thu hồi rừng

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định số 42/2026/NĐ-CP có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng thu hồi

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Ban hành quyết định

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng;

- Bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Sở Nông nghiệp và Môi trường

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân tỉnh

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí: Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CÁC MẪU VĂN BẢN

Mẫu số 30: Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã/Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc đề nghị quyết định thu hồi rừng (Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 30

**ỦY BAN NHÂN DÂN ...
CƠ QUAN CHUYÊN MÔN/ SỞ
NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../TTr-.....

....., ngày ... tháng ... năm

TỜ TRÌNH**V/v đề nghị quyết định thu hồi rừng**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân.....

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-..... ngày tháng năm ... của về việc thu hồi đất.....;

Căn cứ (các văn bản liên quan khác).

..... (Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường)/Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định thu hồi rừng, với các nội dung như sau:

1. Thu hồi rừng với diện tích là ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiênha, rừng trồngha, tại¹.....thuộc quyền quản lý của²

2. Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

.....

3. Lý do thu hồi:

4

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA CƠ
QUAN CHUYÊN MÔN VỀ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽²⁾ Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

*Mẫu số 31: Quyết định thu hồi rừng
(Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)*

Mẫu số 31

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số/ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-.... ngày tháng năm ... của về việc thu hồi đất.....;

Căn cứ

Xét đề nghị của tại Tờ trình số...../TTr-..... ngàytháng....năm

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích là ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại¹ thuộc quyền quản lý của²

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường

2.

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường;/Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp xã,, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư..... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

-

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽²⁾ Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

B. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH NỘI BỘ CẤP XÃ

I. Phê duyệt phương án đấu giá và giá khởi điểm cho thuê rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành báo cáo điều tra, đánh giá hiện trạng rừng, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm xây dựng phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án.

b) Bước 2: Phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được tờ trình về phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã;
- Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân cấp xã.
- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 09 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng theo Mẫu số 08 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CÁC MẪU VĂN BẢN

Mẫu số 08: Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng (Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 08

**CƠ QUAN XÂY DỰNG
PHƯƠNG ÁN.....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày tháng..... năm

PHƯƠNG ÁN

Đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng xã/phường

I. MỤC ĐÍCH

.....

II. CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

.....

III. THÔNG TIN KHU RỪNG ĐẤU GIÁ

1. Vị trí, diện tích khu rừng đấu giá

- Vị trí (lô, khoảnh, tiểu khu, địa danh hành chính):

- Diện tích (ha):

- Hiện trạng:

- Trữ lượng (m³):

- Loài cây (rừng trồng): Năm trồng:

2. Mục đích, hình thức (cho thuê rừng), thời hạn sử dụng rừng

- Mục đích sử dụng rừng:

- Hình thức:

- Thời hạn sử dụng:

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN ĐẤU GIÁ

1. Dự kiến thời gian tổ chức thực hiện đấu giá:

2. Đối tượng, điều kiện được tham gia đấu giá, mức phí tham gia đấu giá:.....

- Đối tượng:

- Điều kiện được tham gia đấu giá (thuộc đối tượng được thuê rừng theo quy định tại Điều 17 Luật Lâm nghiệp và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản):

- Mức phí tham gia đấu giá:

3. Giá khởi điểm, khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật:

- Giá khởi điểm:

- Khoản tiền đặt trước phải nộp khi tham gia đấu giá:

- Khoản thu khác theo quy định của pháp luật (nếu có):

4. Hình thức và phương thức tổ chức đấu giá

- Hình thức tổ chức đấu giá:

- Phương thức tổ chức đấu giá:

5. Kinh phí, nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá

- Kinh phí thực hiện:

- Nguồn chi phí tổ chức thực hiện việc đấu giá:

6. Phương thức lựa chọn đơn vị thực hiện cuộc bán đấu giá:

7. Các nội dung khác do cơ quan có thẩm quyền quyết định phù hợp với quy định của pháp luật và tình hình thực tế của địa phương:

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan xây dựng phương án đấu giá.

2. Tổ chức được lựa chọn thực hiện cuộc bán đấu giá.

3. Các cơ quan có liên quan

4. Tổ chức, cá nhân trúng đấu giá.

ĐẠI DIỆN

CƠ QUAN XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

Mẫu số 09: Quyết định phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng
(Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 09

ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/QĐ-UBND-...

....., ngày tháng năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.../xã....

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN.....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;
Căn cứ Luật Đấu giá tài sản ngày 17 tháng 11 năm 2016; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản ngày 27 tháng 6 năm 2024;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;
Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;
Căn cứ
Xét đề nghị của tại Tờ trình số ngày thángnăm
Theo đề nghị của.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án đấu giá cho thuê rừng và giá khởi điểm cho thuê rừng trên địa bàn tỉnh.../ xã (Có Phương án kèm theo).

Điều 2. Giao nhiệm vụ:

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường/cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã:.....
2. Cơ quan, đơn vị có liên quan:.....

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường /Văn phòng Ủy ban nhân dân xã....; cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-;

-

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

II. Thu hồi rừng đối với trường hợp đã thu hồi đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Trình tự thực hiện:

a) Bước 1: Thông báo cho chủ rừng về việc thu hồi rừng

Đối với trường hợp đã được cấp có thẩm quyền quyết định thu hồi đất trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản cho chủ rừng về việc thu hồi rừng.

b) Bước 2: Kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng thu hồi

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo, cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã có trách nhiệm kiểm tra, xác minh đặc điểm khu rừng, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi rừng.

c) Bước 3: Quyết định thu hồi rừng

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

Trường hợp không quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Cách thức thực hiện: Trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử.

3. Thành phần, số lượng hồ sơ: 01 bộ hồ sơ gồm:

- Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP;

- Biên bản kiểm tra xác minh đặc điểm khu rừng;

- Bản sao Quyết định thu hồi đất của cấp có thẩm quyền.

4. Thời hạn giải quyết: 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ

5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã.

6. Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính:

- Cơ quan giải quyết thủ tục hành chính: Ủy ban nhân dân xã.

- Người có thẩm quyền quyết định: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

7. Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Quyết định thu hồi rừng theo Mẫu số 31 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

8. Phí, lệ phí (nếu có): Không

9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã theo Mẫu số 30 Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP.

10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không

11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 156/2018/ NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 91/2024/ NĐ-CP, Nghị định số 183/2025/ NĐ-CP và Nghị định số 227/2025/ NĐ-CP;

- Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm.

CÁC MẪU VĂN BẢN

Mẫu số 30: Tờ trình của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã/Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc đề nghị quyết định thu hồi rừng (Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)

Mẫu số 30

**ỦY BAN NHÂN DÂN ...
CƠ QUAN CHUYÊN
MÔN/ SỞ NÔNG NGHIỆP
VÀ MÔI TRƯỜNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../TTr-.....

....., ngày ... tháng ... năm

TỜ TRÌNH**V/v đề nghị quyết định thu hồi rừng**

Kính gửi: Chủ tịch Ủy ban nhân dân.....

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;**Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;**Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;**Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;**Căn cứ Nghị định số/....../NĐ-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;**Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-..... ngày tháng năm ... của về việc thu hồi đất.....;**Căn cứ (các văn bản liên quan khác).*

..... (Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường)/Sở Nông nghiệp và Môi trường trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định thu hồi rừng, với các nội dung như sau:

1. Thu hồi rừng với diện tích là ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiênha, rừng trồngha, tại¹.....thuộc quyền quản lý của²

2. Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

3. Lý do thu hồi:

4

Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân xem xét, quyết định.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
-

**NGƯỜI CÓ THẨM QUYỀN CỦA CƠ
QUAN CHUYÊN MÔN VỀ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/SỞ NÔNG
NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽²⁾ Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.

*Mẫu số 31: Quyết định thu hồi rừng
(Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định số 42/2026/NĐ-CP)*

Mẫu số 31

ỦY BAN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../QĐ-UBND-...

....., ngày ... tháng ... năm ...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi rừng

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN....

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số/..../ND-CP ngày tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số...../QĐ-UBND-.... ngày tháng năm ... của về việc thu hồi đất.....;

Căn cứ

Xét đề nghị của tại Tờ trình số...../TTr-..... ngày tháng.... năm

Theo đề nghị của

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi rừng với diện tích là ha, có hiện trạng gồm: rừng tự nhiên ha, rừng trồng ha, tại¹ thuộc quyền quản lý của²

- Vị trí thu hồi rừng (lô, khoảnh, tiểu khu):

- Lý do thu hồi:.....

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường/Sở Nông nghiệp và Môi trường

2.

3.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường;/Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp xã,, tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư..... và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

-

-

CHỦ TỊCH

(Ký tên và đóng dấu)

⁽¹⁾ Ghi rõ theo địa danh hành chính.

⁽²⁾ Ghi rõ tên tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư; số căn cước/căn cước công dân, nơi cư trú, số điện thoại liên hệ của người đại diện hợp pháp.